

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ DPFLEX
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ DPFLEX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DPFLEX ENGINEERING AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DPFlex CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109231478

3. Ngày thành lập: 19/06/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4, ngõ 6, khu Hà Trì 6, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904886927

Fax:

Email: dpflexvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
2.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
3.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
4.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
5.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
6.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
7.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
8.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
9.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
10.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
11.	Sản xuất đường	1072
12.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
13.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
14.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
15.	Sản xuất chè	1076
16.	Sản xuất cà phê	1077
17.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
18.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
19.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
20.	Sản xuất rượu vang	1102
21.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
22.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

23.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
24.	Sản xuất sợi	1311
25.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
26.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
27.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
28.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
29.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
30.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
31.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
32.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
33.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
34.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
35.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
36.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
37.	Sản xuất giày, dép	1520
38.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
39.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
40.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
41.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
42.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
43.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
44.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
45.	In ấn	1811
46.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
47.	Sao chép bản ghi các loại	1820
48.	Sản xuất than cốc	1910
49.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
50.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
51.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
52.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
53.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
54.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
55.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
56.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
57.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
58.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219

59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
60.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
61.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
62.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
63.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
64.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
65.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
66.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
67.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
68.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
69.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
70.	Đúc sắt, thép	2431
71.	Đúc kim loại màu	2432
72.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
73.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
74.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
75.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
76.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
77.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
78.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
79.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
80.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
81.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
82.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
83.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
84.	Sản xuất đồng hồ	2652
85.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
86.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
87.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
88.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

89.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
90.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
91.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
92.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
93.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
94.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
95.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
96.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
97.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
98.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
99.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
100.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
101.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
102.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
103.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
104.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
105.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
106.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
107.	Sản xuất máy luyện kim	2823
108.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
109.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
110.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
111.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
112.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
113.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
114.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
115.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
116.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
117.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
118.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
119.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
120.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
121.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
122.	Sản xuất điện	3511

123.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
124.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
125.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
126.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
127.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
128.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
129.	Cơ sở lưu trú khác	5590
130.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
131.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
132.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
133.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
134.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
135.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
136.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
137.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
138.	Cho thuê xe có động cơ	7710
139.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN BÁ HIẾU	Phố Đồng Trầm, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	25.000.000	5,000	125454249	
2	NGUYỄN ĐỨC NHẬT	Số 89 ngách 164/41 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	475.000.000	95,000	030084000101	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC NHẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030084000101

Ngày cấp: 09/09/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 89 ngách 164/41 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 706, tòa CT3B, khu đô thị Nam Cường, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội